

Số phiếu: 04415/2025/PKQ-THH (25.4648)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 18/09/2025
- Thời gian thử nghiệm : 19/09/2025 - 25/09/2025
- Ngày trả kết quả : 10/10/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250919.NT.016	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)	Nước thải
2	250919.NT.017	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04415/2025/PKQ-THH (25.4648)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250919.NT.016)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,89	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	15	40,5
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20	60,75
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8,2	24,3
5	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	5,59	16,2
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,08	3,24
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	4,05
8	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,0	40
9	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	26,4	50
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,173	4,05
11	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,21	0,81
12	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
14	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,162
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,03	0,081
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
18	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04415/2025/PKQ-THH (25.4648)			TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2025		
STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
20	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
21	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
22	Tổng Xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
23	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
24	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,162
25	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,32	4,05
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	173	405
27	Clo Đư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
28	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α. ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,09
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β.. ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	< 0,3 (**)	0,9
Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 29,30 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện; - QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải. - QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng - KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp; - 250919.NT.016: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)					
1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về. 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng 					
BM03-QT20-BCTN		BH/SD: 03/02		Ngày BH/ HL: 16/06/2023	
				Trang 3/5	

Số phiếu: 04415/2025/PKQ-THH (25.4648)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250919.NT.017)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,67	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	11	40,5
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13	60,75
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,4	24,3
5	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	6,68	16,2
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,027	3,24
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	4,05
8	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,8	40
9	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	15,1	50
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,206	4,05
11	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,19	0,81
12	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
14	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,162
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,081
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
18	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04415/2025/PKQ-THH (25.4648)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
20	Crom III (Cr^{3+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,162
21	Crom VI (Cr^{6+}) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
22	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
23	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
24	Sunfua (S^{2-}) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,162
25	Florua (F^{-}) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,1	4,05
26	Clorua (Cl^{-}) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	166	405
27	Clo Đư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
28	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$1,2 \times 10^1$	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α . ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,09
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β . ^(d)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	< 0,3 (**)	0,9

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 29,30 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,90: Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250919.NT.017: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

